

THỦY ÂM KÉP TIẾNG VIỆT THẾ KỶ XV QUA CHỮ NÔM HẬU KỲ TRONG QUỐC ÂM THI TẬP

TRẦN TRỌNG DƯƠNG (*)

Trong hai bài viết “Thủy âm kép thế kỷ XV qua các chữ Nôm cổ trong *Quốc âm thi tập*” và “Một số từ gốc Hán có cấu trúc CCVC qua ngữ liệu thơ Nôm trong *Quốc âm thi tập*” chúng tôi đã tiến hành tái lập ngữ âm cho 64 ngữ tố (xuất hiện với tần số 344 lần) trong sự đối chiếu với một số phương ngữ và ngôn ngữ bảo thủ. Mười sáu thủy âm kép (với các kiểu tái lập của chúng) gồm có: (1)*kl- (*ks-, *kr-), *kl- (>*bl-), *kl- (>*ml-), (2) *k^hl- (*k^hr-, *k^hs-), (3)*tp- (*tb-), (4)*c’r-, (5)*ml-, (6)*km-, (7)*pl- (>*tl-, *bl-), (8) *ʔj-, (9) *kj-, (10) *kɲ-, (11) *ks- (>*kt-), (12) (*kt>-)*k^hl-, (13) *kd-, (14) *kh-, (15) *kn-, (16) *t^hl- (*t^hr-). Bài này, chúng tôi cũng sẽ tiếp tục hướng nghiên cứu trên, đối tượng khảo sát là các chữ Nôm hậu kỳ dùng để ghi các từ có thủy âm kép hoặc tiền âm tiết trong *Quốc âm thi tập* (QATT). Chữ Nôm hậu kỳ ở đây là chữ Nôm giả tá và hình thanh xuất hiện chủ yếu từ thế kỷ XVIII - XX, nằm trong thế đối lập với các chữ Nôm cổ (E1 và E2, chữ Nôm kép, chữ Nôm hợp thể) [Trần Trọng Dương 2008] chủ yếu xuất hiện từ thế kỷ XVII trở về trước.

Các phương pháp và cơ sở tái lập:

- Dựa trên thanh phù của chữ Nôm hậu kỳ để tái lập ngữ âm⁽¹⁾.
- Dựa trên các cứ liệu ngôn ngữ của một số phương ngữ và ngôn ngữ bảo thủ.
- Dựa trên thủ pháp “dùng từ có cấu trúc ngữ âm CCVC đối với từ CCVC”.
- Dựa trên các lưu tích chữ Nôm cổ trong sách *Phật thuyết* và một số văn bản Nôm cổ khác để tiến hành so sánh, đối chiếu.
- Dựa trên các nguyên tắc ghi âm của chữ Nôm để tái lập văn tự.
- Dựa trên một số đối ứng hậu kỳ trong chữ quốc ngữ cổ thế kỷ XVII qua *Từ điển Việt - Bồ - La* (từ đây viết tắt là AR) của A. Des Rhodes.
- Dựa trên một số lưu tích còn trong tiếng Việt hiện nay.

Về chính tả, ngoài kiểu tái lập được đặt ở cuối mỗi mục từ, chúng tôi còn đề xuất cách ghi các thủy âm kép được tái lập theo nguyên tắc chính tả trong *Từ điển Việt Bồ La* của Rhodes (AR) và

(*) TS. Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

được đặt ngay trong phần phiên âm của ngữ cảnh xuất xứ, dĩ nhiên có gia thêm dấu hoa thị (*), sau có chưa thêm phiên âm đối ứng trong tiếng Việt hiện đại.

(1) 湊 (thổ 土 + bồn 奔), xuất xứ: *ksă (rửa) lòng thanh vị núc nác, *tbun (vun) đất ải rãnh mừng toi (Ngôn chí 10.4), Mai chăng bẻ thương cành ngọc, Trúc nhật *tbun tiếc cháu rồng (Thuật hưng 50.6). So sánh với đối ứng trong tiếng Mường pùn (Thái Lai), Nhấn Gaston tái lập là *kbun [1967: 132], nhưng không nêu cứ liệu. Thủy âm kép *tb- có thể còn thấy qua một số ví dụ dưới đây. So sánh: 司 (tư 司 + bôi 盃) xuất xứ: *tbui chẳng đã đạo làm lành. (Tự thán 99.8), ta nẻo ở đâu *tbui thú ấy (Tự thán 103.7), Nhấn Gaston tái lập là *kbui [1967: 131]. Shimizu Masaaki trích dẫn đối ứng tapuj¹ trong tiếng Rục [2002: 769], và dẫn 2 xuất xứ trong Phật thuyết, cho rằng đây là một từ song âm tiết⁽²⁾. Với chữ “tu” trong chữ Nôm, chúng tôi đề xuất kiểu tái lập: *tbui > vui. So sánh 桐 (tư 司 + bố 布), xuất xứ: *tbua (vua) Nghiêu Thuấn dân Nghiêu Thuấn, Đường ấy ta đà phi thừa nguyên (Tự thán 74.7), Ôn *tbua luống nhiều phần đội, Việc nước nào ích mỗ bề (Tự thán 100.3). Kiểu tái lập: *tbua¹ > bua > vua. Đến đây có thể nhận định rằng, thủy âm kép *tb- có khả năng đã từng tồn tại trong tiếng Việt cổ thế kỷ XV. Ngữ tố “vua” xuất hiện hai lần trong QATT, và cả hai lần đều nằm trong câu thơ sáu chữ, và đều đối với một từ có cấu trúc CCVC (*ksă và *kbê). Kiểu tái lập: *tbun¹.

(2) 俸 (thanh phù: bổng), xuất xứ: Thế những cười ta rằng đưa thơ, Đại hòa *tbụng (vụng) nét lừ cừ (Tự thán 90.2),

*tbụng bắt tài nên kém bạn, *kjà (già) vô sự ấy là tiên (Bảo kính cảnh giới 163.3). So sánh với đối ứng tambung (Malais), Nhấn Gaston tái lập là *kbụng [1967: 133]. Dựa vào các cứ liệu đã nêu ở vị trí tái lập số (1) như *tbun, *tbui, *tbua và *tbách (vách), chúng tôi đề xuất kiểu tái lập *tbun⁶.

(3) 𢆶 (thanh phù: lã, lữ), xuất xứ: công danh *blở (trở) đường vô sự, Non nước *a-ghe chốn hữu tình (Tự thán 86.5). Thế kỷ XII, Phật thuyết ghi: bề trên *blở *tlòng tới Bồ Đề Bụt < 上將回向佛菩提 (45b3), *blở ghi bằng 把; một sớm nên người, *blở nên người bất hiếu < 一旦成人翻為不孝 (42a2), *blở được ghi bằng 𢆶 (ba + lã). Hoàng Thị Ngọc tái lập là *blở [1999: 107]. Thế kỷ XVII, AR ghi: “Blở: quay, quẹo, trở. Blở lại: quay lại, trở lại. Blở đi Blở lại: trở đi và trở lại. Blở làõ: thay đổi ý định tốt. Blở làõ nguy: làm loạn, đảo ngũ, làm sự bất trung. Blở mặt lại: quay mặt lại ai”. [1994: 40]. So sánh với một số đối ứng blơ (Bahnar) [Paul Schneilder 1987: 374], klở (Mường) [Nhấn Gaston 1967: 45, 66]. Ở thế kỷ XV, có thể có song thức thủy âm kép. Kiểu tái lập: *blă³.

(4) 把 (thanh phù: bả), xuất xứ: ước bề *blă (trả) ơn mình chúa, hết khỏe phù đạo thánh nhân (Trần tình 37.5). So sánh với đối ứng klă, tlă (Canh Nan), klă (Quy Mỹ, Làng Um, Suối Săng, Thạch Bi), *plă (Ban Pê Ngoai, Ban Ken, Làng Lum), tlă (Ai Thương, Ban Đào) trong tiếng Mường, Nhấn Gaston tái lập là *plă [1967: 51]. Thế kỷ XII, Phật thuyết ghi: 把 還 (thanh phù: ba 把 + lạ 還) trong câu ơn đạo mẹ đường nào - được < 母之恩德云何報答 (tr.8b9), 把 trong

câu kính lễ kinh cả - ơn áng nạ < 南無大報父母經 (tr.4b4), 𠂔 trong câu rằng sao là - được ơn nặng áng nạ < 云何報得父母深恩 (23a6), so sánh với đối ứng *pla trong tiếng Rục qua từ điển của nhóm Nguyễn Phú Phong, Trần Trí Dồi, M. Perlus [Shimizu 2002: 767]. An Nam dịch ngữ ghi 還達 (số 480), Vương Lộc (1997: 59, 157) và Shimizu Masaaki (2008: 5) tái lập là *tla⁽³⁾. AR ghi: bla và già [1651 tb 1994: 38, 103]. Dựa trên các kiểu đối ứng, và các cứ liệu chữ Nôm đã nêu, có thể có các kiểu tái lập: *bla³/ *tla³/ *kla³.

(5) 另 (thanh phù: lánh), xuất xứ: *Thương Chu bạn *klũ các chưa đôi, Sá *tlánh (lánh) thân nhân khuở việc rồi* (Ngôn chí 2.2), *Tham nhân *tlánh đến giang san, Ngày vắng xem chơi sách một an* (Ngôn chí 17.1), *Ở chớ nề hay học cổ nhân, *tlánh mình cho khỏi áng phong trần* (Mạn thuật 29.2), **tlánh trần nấu thú sơn lâm, lá thông đàn tiếng trúc cầm* (Thuật hứng 70.1), *Tiết trực cho bằng đá sắt, Đường đi sá *tlánh công gai* (Tự thán 91.4), *Một vườn hoa trúc bốn bề thâm, *tlánh thân nhân được thú mẫu* (Bảo kính cảnh giới 154.2), *Mọi việc dừng, hân hết mọi âu, Điền viên *tlánh mặc ta dầu* (Bảo kính cảnh giới 159.2), *Vũ tử lui tuy chịu đại, Bá Di *tlánh mới nên thanh* (Bảo kính cảnh giới 166.6). Thế kỷ XVII, AR ghi tlánh, lánh cho khỏi [1994: 231], lánh mệnh [1994: 133]. Nhấn Gaston cũng tái lập *tlánh [1967: 54]. Tiếng Việt hiện đều lưu giữ cả hai biến thể tránh và lánh/ lảnh. Kiểu tái lập: *tla⁵.

(6) 𡗗 (thanh phù: luân, lôn), xuất xứ: *tлон (trộn) *khuở đông hằng nhờ bếp,*

*khsuốt mùa hè kéo đắp chăn (Trần tình 38.3), *tlé (trẻ) hòa *ksang ấy phúc, *kjà được *tлон là tiên (Thuật hứng 53.6), *Buồng văn tấp cửa *tлон ngày thu, Đền sách nhàn làm song viết nho* (Thuật hứng 58.1), *Mười hai tháng *tлон mười hai, Hết tác đông trường *ksáng mai* (Trừ tịch 194.1), *Dầu thấy xuân lan cùng *tлон được, Ai ai đều có mỡ mùi hương* (Cúc 216.7), *Ngồi coi tháng *tлон miễn ngày qua, Luống phụ triều đình luống phụ nhà* (Tự thán 94.1), *Lấy đầu xuất xử *tлон hai bề, Được thú làm quan *blật (trật) thú quê* (Tự thán 109.1). Thế kỷ XII, sách Phật thuyết ghi: *Khuở mười tháng ở *klong *klòng chứa, *tlăm thân *tлон (trộn) no* < 十箇月足胎中百神全備 (10b9). Chữ trộn no (đầy đủ) dịch từ chữ toàn bị. Hoàng Thị Ngọc (1999: 59) và Shimizu Masaaki (2002: 767) đều tái lập là *blon. Thế kỷ XVII, AR ghi: “blon, Giữ đạo cho blon, blon đời” và tлон [1994: 41, 232]. Nhấn Gaston tái lập *tлон [1967: 54]. Kiểu tái lập: *blon⁶/ *tлон⁶.

(7) 連 (thanh phù: liên 連), xuất xứ: *Lộng lộng *blời tây chút đầu, Nào ai chẳng đội ở *tlên đầu* (Trần tình 40.2), *Trong mắt những mừng ơn bậu bạn, *tlên đầu luống đội đức triều đình* (Tự thán 99.4), *Điền địa chủ tham hơn bỏ ái, Nhân luân mưa lấy dưới làm *tlên* (Bảo kính cảnh giới 142.4), **Phray rượu no com cùng ẩm áo, *tlên đời chử ấy khách là tiên* (Bảo kính cảnh giới 186.8), *Nguyệt trong đáy nước nguyệt *tlên không, Xem ắt *mlăm một thức cùng* (Thủy nguyệt trung 212.1, 212.8), **tlên cây khác ngờ hồn Cô Dịch, Đáy nước nghi là mặt Thái Chân* (Mai 214.3),

Đằm chơi bể học đã nhiều xuân, Dời đến *tên yên nằm quải chân (Nghiễn trung ngư 254.2). Dựa trên cứ liệu của AR, so sánh với một số đối ứng như *klin* (Mường, Quy Mỹ), *klên* (trong các thổ ngữ Mường: Làng Lum, Thạch Bi, Suối Săng, Làng Um, Ban Ken, Mẩn Đức), và *tlên* (trong các thổ ngữ Mường: Ai Thương, Ban Đào, Đông Tân, Ban Chanh, Thái Lai, Đà Nang), Nhấn Gaston tái lập là *tên [1967: 55-56]. Thế kỷ XII, *Phật thuyết* đã dùng cả hai dạng chữ Nôm có thanh phù *liên*, nhưng chưa từng được tái lập ngữ âm. Thế kỷ XV-XVI, “*An Nam dịch ngữ*” ghi 連 (số 20, 70), Vương Lộc tái lập là *tên và *klên, so sánh với đối ứng trong thổ ngữ Mường như *klên* (Mường Bi, Úy Lô) [1997: 60; xem thêm Nguyễn Văn Tài 2006: 283]. Thế kỷ XVII, AR ghi: “*tlên*: ở trên. *Kẻ bề trên*: người bề trên. *Tên hết mọi sự... Ở tên gác*” [1994: 232]. Thế kỷ XV có thể tồn tại song thức ngữ âm, đến thế kỷ XVII chỉ còn lại *tl – như ghi nhận của AR. Tiếng Việt hiện nay có hai biến thể *trên* (danh từ) và *lên* (động từ). Kế thừa Vương Lộc, sẽ có các kiểu tái lập: *tlen¹/ *klen¹> trên (trái với dưới, thấp).

(8) 𣎵 (thanh phù: lã), xuất xứ: *Nhật nguyệt dễ qua biên* *tlăng (trắng), *Cương thường khôn biến tác* *kron (son) (*Tự thán* 87.3). Nhấn Gaston gợi ý đi tìm đối ứng trong tiếng Mường [1967: 45]. So sánh với đối ứng như *plăŋ*³ (Mường Thái, Tân Phong, Huy Thượng), *tlăŋ*³ (Yến Mao, Ba Trại, Mường Bi, Mường Khôi), *klăŋ*³ (Mường Thành, Mường Động,...) [Nguyễn Văn Tài 2006: 282], chúng ta có thể nhận định, thanh phù *lã* dùng để ghi thủy âm kép có -l-.

AR ghi “*tlăng, tlăng tồát, tlăng như cò*” [1994: 231]. Các kiểu tái lập: *tlaŋ⁵/ *klaŋ⁵ / *plaŋ⁵> (trái với đen).

(9) 𣎵 (thanh phù: lâm), xuất xứ: *Nước máy* *tlăm thu còn vậy, *Nguyệt bao nhiêu kiếp nhần nay* (*Mạn thuật* 26.5), *Ta quân tiêu dao qua mỗi thế, Ai từng phú quý mấy* *tlăm đời (*Thuật hưng* 59.4), *Thoi nhật nguyệt đưa qua mỗi phút, Áng phồn hoa hợp mấy* *tlăm đời (*Tự thán* 85.4), *Phúc dầu hay đến* *tlăm tuổi, *Mình thác thì nên mọi của tan* (*Bảo kính cảnh giới* 134.7), *Nhiều khôn chẳng đã bề khôn thật*, *tlăm khó nào qua chước khó đầy (*Bảo kính cảnh giới* 171.4). Thế kỷ XVI, “*An Nam dịch ngữ*” ghi 一百沒欄 (số 686). So sánh với đối ứng *klăm* trong thổ ngữ Mường (Mường Bi, Úy Lô), Vương Lộc tái lập là *tlăm hoặc *klăm phiên là “một trăm” [1997: 60, 176]. Chữ Nôm cổ từ XVII về trước qua *Phật thuyết* và *Chỉ Nam ngọc âm* thường ghi ngữ tố này bằng chữ *lâm* 林. Các chữ Nôm từ XVIII về sau còn bảo lưu âm *lâm* này và thường gia cổ thêm chữ *bách* làm ý phù. Như vậy, có thể nhận định là từ thế kỷ XVII về trước, chữ này sẽ có thủy âm kép có giới âm -l-. Thế kỷ XVII, AR: “*tlăm, một tlăm, tlăm sự, tlăm tiếng, nói tlăm tiếng*” [1994: 230]. Nhấn Gaston, so sánh với các đối ứng trong tiếng Mường, và *kalam* trong tiếng Kha Tiari và *klam* trong tiếng Sô, tái lập là *tlăm. So sánh với các đối ứng *klăm*² (Mường Thái, Tân Phong, Huy Thượng) và *tlăm* (Yến Mao, Ba Trại, Mường Bi) [Nguyễn Văn Tài 2006: 281], chúng tôi thấy cách tái lập của Vương Lộc là có thể chấp nhận được. Các kiểu tái lập: *klam¹/ *tlam¹.

(10) 了 (thanh phù: liễu), xuất xứ: **tléo chân nằm vườn Độc Lạc*, **tlăm* (trăm/ chặm) *lều ở đất Nam Dương* (Tức sự 125.3). Thế kỷ XVII, AR ghi: *tléo* [1994: 232]. So sánh với đối ứng *tleo* (Mẫn Đức) của tiếng Mường [Nhấn Gaston 1967: 56]. Thế kỷ XVIII-XIX, *tréo* được ghi bằng 𢵑. “tréo chân, tréo tay, tréo cánh” [Béhaine 1773: 645]; “ngồi tréo mảy, nằm tréo ngoe” [Paulus 1898: 479]. Khi tr-/ ch- xóa nhân, *tréo* > *chéo*, chữ Nôm dùng thanh phù *chiếu* 照 [Xuân Hương: 10a]. Kiểu tái lập và quá trình biến đổi như sau: **tleo*⁵ > *tréo* > *chéo*.

(11) 𢵑 (thanh phù: “tráo”), xuất xứ: **tláu* (tráu: rào) *sua sua hai cụm trúc*, **tlàng* (giường) *tấp tấp một nồi hương* (Tức sự 126.1), **tláu* *cúc thu vàng nảy lác*, **krân* (sân) *mai tuyết bạc che đều* (Bảo kính cảnh giới 164.3). *Tráu* là rào giậu bằng tre nứa, còn bảo lưu trong phương ngữ Nghệ An [Trần Hữu Thung 1998: 261]. Hoàng Xuân Hãn (1998: 1155) là người đầu tiên phiên Nôm chữ 𢵑 là “tráu” theo cảm thức tiếng Nghệ. Nhưng từ sau đó trở đi không thấy ai để ý đến cách phiên của ông. Đây là gợi ý hết sức quan trọng. Ở chỗ, nếu phiên là “tráu”, ta sẽ có mô hình ghi âm của chữ là tr- (tr-). Mô hình này có thể cho ta ba nhận định như sau: (1). Đây có khả năng là một chữ Nôm hậu kỳ, thường xuất hiện ở các văn bản từ thế kỷ XVIII trở về sau, (2) Như thế đối những văn bản từ thế kỷ XVII trở về trước thì rất có thể nó được ghi bằng các chữ Nôm có thủy âm thanh phù là l-; và (3) Các thanh phù có thủy âm l- là cách ghi gia giảm của thủy âm kép có -l-. Các lưu tích khác có thể tìm thấy trong một

số thanh phù trong chữ Nôm ghi rào như: sào 巢, lao 勞 [Trần Trọng Dương 2009: 111-112, chú 247]. Chính vì thế, chúng tôi đề xuất kiểu tái lập là **tlau*⁵. **tlau*⁵ còn cho các biến thể ngữ âm hậu kỳ là *tráu*, *rào*, *giậu*, *giàu* (thế kỷ XVII), và *dậu*, *dào* do hiện tượng xóa nhân rữa R-/ GI-/ D- ở Bắc Bộ từ thế kỷ XVIII. Các ngữ liệu bổ sung: *Cửa *tláu gai phen trúc cài then* (Trần Nhân Tông - *Cư trần lạc đạo phú*), **tláu* *gai sơ đóng cửa chuồng gà, đèn lửa chưa xuồng chuồng *klâu* (Tuệ Tĩnh- *Thiền tông khóa hư ngữ lục*). Kiểu tái lập: **tlau*⁵ > *tráu* (và các biến thể *rào*, *giậu*, *dậu*).

(12) 𢵑 (thanh phù: lại), xuất xứ: *Nhật nguyệt *ksoi đòi chốn hiện, Đông hè *tlai* (trái) *đã xưa hay* (Trần tình 45.6). Thế kỷ XVII, AR ghi một từ đồng âm gần nghĩa là *blai* (giải nghĩa) [1994: 39]. Nhấn Gaston tái lập âm **plai* [1967: 50]. Theo các kết quả nghiên cứu của Vương Lộc qua *An Nam dịch ngữ*, thế kỷ XV-XVI, ngữ tố này có thể có hai biến thể ngữ âm là **blai*³ và **tlai*³. Thế kỷ XII, ngữ tố đang xét xuất hiện trong câu sau trong sách *Phật thuyết: mẹ nằm ngày sinh con, năm tằng đều ~ ra* < 慈母生居日, 五臟揔開張 (13a3), chữ Nôm là 阿賴, được tái lập là **?lai*³. Trong bài “Khảo về Chằm và Trái trong tiếng Việt cổ qua *Cư trần lạc đạo phú* của Trần Nhân Tông”, chúng tôi đã đưa ra quá trình diễn biến chữ Nôm: 阿賴 (XII) > 𢵑 (XV) > 𢵑 (XVII) > 𢵑 (XVIII) và các biến thể ngữ âm đã tái lập từ thế kỷ XII về trước có thể là, **?lai*³, thế kỷ XV là **klai*³, **tlai*³, **plai*³ và thế kỷ XVII **blai*³. Kiểu tái lập: **plai*³ / **klai*³ / **tlai*³ > *trái* / *giải* (-qua, kinh lịch qua).

(13) 𠵹 (thanh phù: lai), xuất xứ: *Thế sự *tlai yêu thiếp mọn, Nhân tình a-gái nhớ chồng xưa* (Bảo kính cảnh giới 179.5). Thế kỷ XII, Phật thuyết có bảy lần xuất hiện ngữ tố này, đều được ghi bằng chữ Nôm 𠵹 (ba 巴 + lai 來), được tái lập là *blai [Hoàng Thị Ngọc 1999: 106]. Thế kỷ XVI, An Nam dịch ngữ ghi 奴婢: 堆來堆愛 (nô tỳ: tôi trai tôi gái, số 413), Vương Lộc tái lập là *blai [1997: 152]. Thế kỷ XVII, AR cho thấy các song thức đều có thủy âm kép là: “blai, tốt blai, blai hay là gái” [1994: 39] và tlai, con tlai [1994: 230]. So sánh với các đối ứng klai (Thạch Bi, Mường), plai (Pọng), kèlê (Brou), Nhấn Gaston tái lập là *tlai [1967: 54]. Kiểu tái lập: *blai¹/ *tlai¹/ *klai¹ > trai/ gái.

(14) 𠵹 (thanh phù: trái), xuất xứ: *Bui có một niềm chàng nữ *tlai (trại), đạo làm con miến đạo làm tôi* (Ngôn chí 2.7), *Trung cần há nữ *tlai cần xưng* (Bảo kính cảnh giới 188.1). Phật thuyết ghi 賴 tại vị trí đối người đồ thốt, trốn đi nước khác, *tlai lời áng nạ, xa nhà đi nước khác < 被人誘引逃竄他鄉 違背爺娘離家別慣 (19a9). Ngữ tố đang xét đối dịch chữ “vi bội” trong tiếng Hán. Cả ba ngữ cảnh trên cho thấy, đây là một động từ nghĩa là “làm trái với” từ thế kỷ XII đến thế kỷ XV. Chữ Nôm “trái” ở QATT cho thấy đây là sản phẩm dọn bản từ thế kỷ XVII về sau. Tạm thời có thể nhận định rằng, ngữ tố trên có khả năng có thủy âm kép *tl-, sau cho các biến thể hậu kỳ là “trại”, “trái”, “sái”, “sai”. Thế kỷ XVII, AR ghi “trại chên” [1994: 236] Từ điển của Huỳnh Tịnh Của còn ghi “nói trại, trại miệng, trại chơn” [1898: 107]. Kiểu tái lập: *tlai⁶ > trại/ trái (không làm theo, làm sai, làm trái).

(15) 𠵹 (thanh phù: luật), xuất xứ: *Co que thay bảy *hruot ốc, Khúc khuỷu làm chi *blai hòe* (Trần tình 44.3), *Dễ hay *hruot bể sâu cạn, Khôn biết *tlòng người vắn dài* (Ngôn chí 6.5). So sánh với các đối ứng trong phương ngữ: rwoat (Ai Thương, Mường), ruot (Cao Trai, Mường), rôt (Lâm La, Mường), rọt (Đà nang), rot (Thái Lai), kê rôat (Canh Nan), kê rwoet (Ban Đào), so sánh với các đối ứng trong một số ngôn ngữ bảo thủ như *bơ ruêch* (Sách), *pruoc* (Chàm), *krut* (Mon), Nhấn Gaston tái lập là *kruot [1967: 173]. Ngoài ra, có thể so sánh với *hl- trong tiếng Pọng [Nguyễn Tài Cẩn 1997: 128], hr⁵ (Mường Thái, Tân Phong, Huy Thượng, Mường Khôi) và hr⁵ (Làng Lở) tiếng Mường [Nguyễn Văn Tài 2005: 264]. Chúng ta có thể thấy mối tương ứng đều đặn giữa r- Việt và hr- Mường (qua 21 ngữ tố) như sau: rơm- hra⁵, rộng- hron⁵, rôt- hr³, roi- hr², riêng- hriə²,... [Nguyễn Văn Tài 2005: 260-265]⁽⁴⁾. Xét về mặt quan hệ họ hàng, tiếng Việt gần tiếng Mường hơn so với các tiếng Pọng, Chàm, Mon, cho nên chúng tôi có hướng cho rằng, thủy âm của ngữ tố đang xét ở thế kỷ XV có thể được đọc là *hr-. Kiểu tái lập: *hruot⁵ > ruot.

(16) 𠵹 (sic) < 𠵹 (thanh phù: liêu)⁽⁵⁾, xuất xứ: *Vương Chát tình cò ta ướm hỏi, *hrêu (rêu) bụi bụi thấy tiên đầu*. (Trần tình 41.8). Với thanh phù Nôm có thủy âm l- và với một số cứ liệu như đã nêu cho ruot, chúng tôi đề xuất kiểu tái lập là *hrêu. Đây là ngữ tố có thủy âm kép trong câu thơ Nôm sáu chữ. Mượn ý từ bài *Tái đáo Thiên Thai* 再到天台 của Tào Đường 曹唐: 再到天台訪

玉眞，蒼苔白石已成塵 *tái đáo Thiên Thai phổng Ngọc Chân, thương đài bạch thạch dĩ thành trần* (Lại đến Thiên Thai hỏi Ngọc Chân, rêu xanh đá trắng hóa bụi trần). Kiểu tái lập: **hrEw¹* > rêu.

(17) 𪔐 (thanh phù: lệ), xuất xứ: **kdiếp huyện hoa còn quuyến khách, *hrày biên tuyết đã nên ông*. (Thuật hứng 62.4, 65.7), **kdiếp còn theo tiên gác phượng, *hrày đà kết bạn sa âu*. (Bảo kính cảnh giới 162.4), (Tích cảnh thi 200.2). Thế kỷ XVII, AR ghi “rày: hôm nay. Ngày rày. Rày bey giờ. Mới rày có sự này” [1651, tb 1994: 189]. Đây là một từ cổ xuất hiện với tần số khá cao trong các văn bản Nôm. Hiện có hai giả thuyết cho âm tái lập của ngữ tố này. Giả thuyết 1: so sánh với *hə rây* trong tiếng Bahnar [Nhấn Gaston 1967: 172], so sánh với thanh phù có thủy âm l- và với một số cứ liệu như đã nêu cho **hruot* và **hrêu*, chúng tôi đề xuất nên đọc là **hrày*. Giả thuyết 2: Nguyễn Tài Cẩn từng nêu một số trường hợp n- Việt ứng với dr-, d-, r- Mường [1997: 25]. Kiểm tra lại qua các cứ liệu của Nguyễn Văn Tài có thể thấy nhận định trên là có cơ sở, ví dụ: *nai- raj¹/ daj¹, năm- drăm/ răm/ dăm, nắng- drăŋ³/ dăŋ³/ răŋ³, nếm- drem³/ rem³/ dem³,...* [2006: 245-246]. Tiếc rằng bảng từ Nguyễn Văn Tài đưa ra không có *rày- nay*. Tuy nhiên, với những cứ liệu như đã trình bày, có thể xác định rằng *nay/ rày* là dạng điệp thức hậu kỳ của một từ có thủy âm kép **dr-* và **hr-*. Cả hai giả thuyết trên được củng cố hơn bởi ngữ tố đang xét luôn nằm trong dòng thơ sáu chữ của QATT. Kiểu tái lập: **hrei¹ (*drei¹)* > rày (nay).

(18) 𪔐 (thanh phù: lai), xuất xứ: *Thương cá thác vì câu uốn lười, Gầm *hruôi nào chết bát mồ hòn*. (Bảo kính cảnh giới 182.4). Nhấn Gaston cho chữ Nôm có thanh phù là “lai” (来) và đọc là *trai* và tái lập theo AR là **tlai* [1967: 54]. Tuy nhiên, xét ở ngữ cảnh, phải đọc là “ruôi” vì chỉ có ruôi mới thường chết vì bát mật (tiền giả định của ý thơ) chứ không bao giờ chết vì một bát bồ hòn, như thế thanh phù có khả năng nên là “lỗi” (来). Đây là thanh phù duy nhất dùng để ghi “ruôi” trong các văn bản chữ Nôm từ thế kỷ XV đến thế kỷ XIX [Nguyễn Quang Hồng 2006: 977]. So sánh với các đối ứng *hruôi* (Mường Thái, Huy Thượng, Tân Phong, Làng Lờ, Mường Khói), *huôi* (Mường Bi, Mường Thàng), *ruôi* (Yên Mao, Ba Trại, Mường Động, Mường Vang, Mường Vôi, Mường Mặc, Mường Khơi, Mường Còi, Mường Rặc,...) [Theo Nguyễn Văn Tài, chuyển dẫn theo Nguyễn Tài Cẩn 1997: 126]. So sánh với các đối ứng *morôoj²* và *porôoj²* trong tiếng Rục [Nguyễn Văn Lợi 1993: 155], *raroï* trong tiếng Katu [Nguyễn Hữu Hoàn 1998: 297]. Ngoài ra còn phải kể đến điệp thức *rôi* (xóa nhân thành *dôi*, con ấu trùng của ruôi) trong tiếng Việt hiện đại, phương ngữ Bình Trị Thiên còn bảo lưu *rôi* [Võ Xuân Trang: 1997: 263]. So sánh với kiểu tái lập *m(ə)r j* của Proto Việt Mường, và *mũroj* trong tiếng Rục [Vũ Đức Nghiệu 2005: 3]. Kiểu tái lập: **hroi¹* > ruôi.

(19) 𪔐 (thanh phù: lă, lữ), xuất xứ: *Ngọc lành nào có tơ vện, Vàng thật âu chi *a-lă (lửa) thiêu*. (Tự thuật 116.4), *Than lửa hoài chừng thương vật nấu*,

[*Cúi*] *thieu tiếng khóc cảm thần linh*. (*Bảo kính cảnh giới* 151.5). *Lửa* là từ gốc Nam Á. Phương ngữ Bình Trị Thiên đọc là *lả* [Võ Xuân Trang 1997: 248], hoặc *lá* (trong *thấp lá*) [Nguyễn Như Ý 2001: 273], ca dao có câu *thiếp trông chàng như hương trông lá, chàng trông thiếp như như bướm trông hoa*. Thế kỷ XII, *Phật thuyết ghi: chó đồng rắn sắt phá khói a-lả* < 銅狗鐵蛇吐煙焰燄 (29b9), ngữ tố đang xét được ghi bằng chữ Nôm loại E1: 阿呂. Hoàng Thị Ngo cho đây là các từ có tiền âm tiết, so sánh với các chữ Nôm khác như *a-lộ* (lò), *a-luận* (lợn), *a-long* (rồng), *a-lại* (rời), *a-luật* (rót), *a-lãng* (rạng) [1999: 64-65, 58, 111-114; xem thêm Shimizu Masaki 2002: 768; Nguyễn Quang Hồng 2008: 132-133]. Ngữ tố trên xuất hiện hai lần trong *QATT*, 1 lần nằm trong dòng thơ sáu chữ, 1 lần ở dòng thơ bảy chữ. Có thể nhận định rằng, ở thế kỷ XV, ngữ tố trên tồn tại song thức ngữ âm là **a-lả* và *lả*. Kiểu tái lập: **hla*³.

(20) 𣎵 (thanh phù: lã, lữ), xuất xứ: *Ngày chầy điểm đã phong quần đảo, *a-lả* (rỡ) *tư mùa một thức xuân* (Trường An hoa 246.4). *Rỡ* trong tiếng Việt hiện đại là một từ phái sinh từ *lửa*, chứng cứ là trong chữ Nôm đều dùng một tự dạng 𣎵 (xem thêm cách tái lập của *lửa* trong bài), và trong lịch sử hai chữ này cũng chỉ dùng thanh phù *lã*. Một phái sinh khác còn thấy trong tiếng Katu là *ra?* (bén lửa) với tư cách là động từ [Nguyễn Hữu Hoàn, Nguyễn Văn Lợi 1998: 248]. Mặt khác, ngữ tố đang xét xuất hiện trong câu thơ sáu chữ, điều này cho phép nghĩ rằng ở thế kỷ XV, cả hai còn

ở dạng nguyên thủy là *a-lả*. Có thể tái lập là **hra*³. **hla*³ sẽ cho *lửa* (danh từ), và **hra*³ cho *rỡ* (tính từ, động từ bất cập vật).

(21) 𣎵 (thanh phù: la), xuất xứ: *Mấy người ngày nọ thi đỗ, *hlá* ngó đồng khuở mặt thu. (*Ngôn chí* 3.8, 22.6)> (*Thuật hứng* 51.8, 63.4, 70.2)> (Túc sự 124.3)> (*Bảo kính cảnh giới* 172.3). *Lá* (Việt) có đối ứng *hlá* (Khmu) [Ferlus 2004: 309], *hula* (Rục), *k'la* (Pong), *sla* (Khà), *s'la* (Vân Kiều), *b'la* (Mang), *h'la* (Puoc, Xa Câu, Tênh) [Nhấn Gaston 1967: 29, 32], *la*³ (Mường) [Nguyễn Văn Tài 2006: 233], *slak* (Khme), *hla?* (Lawa), *hlaa?* (Chaobon), *səlaa* (Kuy, Bru), *hlaa* (Souei, Stiêng), *hla?* (Khmu)... [Vũ Đức Nghiệu 2011: 96]. Việt và Mường đều có cấu trúc giống nhau: CV. M. Ferlus tái lập âm Tiền Việt Mường là **slă?*, G. Diffloth tái lập **sla?* [chuyển dẫn theo Nguyễn Tài Cẩn 1997: 121]. Chúng tôi tạm theo giải thuyết rằng đây vẫn là một âm tiền tắc thanh hầu hóa giống như kiểu tái lập cho “lửa” và “rỡ”. Kiểu tái lập: **hla*⁵.

(22) 𣎵 (thanh phù: lâu), xuất xứ: *Quê cũ nhà ta thiếu của nào, *khrau* (rau) *trong nội, cá trong ao*. (*Mạn thuật* 35.2). So sánh với *rao* (Lâm La), *rào* (Tân Ly), *sao*, *tsao* (Ai Thương), *sau* (Đông Tân, Ban Chanh), *kê sao* (Ban Đào) [Nhấn Gaston 1967: 172]. “*An Nam dịch ngữ*” ghi *sao* 稍 (số 95), Vương Lộc tái lập là “*sau*” bởi ông tìm thấy đối ứng trong tiếng Mường (Lâm La, Làng Lữ, Mường Ông) [1997: 124]. Tư liệu trên cho thấy, ở thế kỷ XVI, ngữ tố đang xét đã được đơn tiết hóa. Ở thế kỷ XV, ngữ tố này vẫn có khả năng tồn

tại thủy âm kép, điều này lý giải vì sao ngữ tố này xuất hiện trong một câu thơ sáu chữ. Kiểu tái lập: **k^hrau¹*.

(23) 螺 (thanh phù: lộ lộ), âm hiện đại: *rùa*. Xuất xứ: **hrùa nằm hạc lẫn nên bày bạn, ủ ấp cùng ta làm cái con* (Ngôn chí 21.7). So sánh với đối ứng *hr¹* (Mường Thái, Tân Phong, Huy Thượng, Làng Lở), *da³ hr¹* (Mường Khói), *ta³ r¹* (Mường Vang), *r¹* (Yên Mao, Ba Trại, Mường Động, Mường Khoi,...), *l¹* (Giáp Lai, Sông Con, Lâm La, Cỏ Liêm) [Nguyễn Văn Tài 2006: 264]. So sánh với **hrày*, **hruôi*, **hruột*, **hrêu*, kiểu tái lập có thể là **hro²*.

(24) 𪔐 (thanh phù: lăng 菱), xuất xứ: **?gạch quăng nào bày với ngọc, *krùng (sùng) hăng những mọc qua tai* (Tự thán 92.4). So sánh với đối ứng trong một số thổ ngữ Mường như *ksùng* (Thạch Bi), *krin* (Úy Lô), *khùng* (Mĩ Sơn, Ngọc Lặc, Như Xuân, Hạ Sầu) và đối ứng trong một số ngôn ngữ bảo thủ như *krung* (Pong), *khlung* (Hung), *klung* (Khong Kheng), *ka reng* (Khasi) [Nhấn Gaston 1967: 151], so sánh với một số đối ứng *kun¹* (Yên Mao, Ba Trại, Mường Bi, Mường Khói,...), và *sun¹* (Lâm La, Cỏ Liêm,...) [Nguyễn Văn Tài 2006: 271], so sánh với đối ứng *kh rung²* trong tiếng Rục [Nguyễn Văn Lợi 1993: 157], so sánh với kiểu tái lập cho Proto Mon Khmer như **crɨŋ* [Nguyễn Tài Cẩn 1997: 113]. Ngữ tố đang xét xuất hiện trong dòng thơ sáu chữ, vậy tạm thời đi đến nhận định rằng, ở thế kỷ XV, có khả năng vẫn tồn tại cấu trúc ngữ âm CCVC. Kiểu tái lập: **klwng²/ *krwng²/ *kswng²*.

(25) 𪔐 (thanh phù: lồi), xuất xứ: *Quét trúc bước qua *tlòng *khruối*

(suối), *Thường mai về đập bóng *blăng*. (Ngôn chí 16.3), *Bể cái trúc hồng phân *khruối*, *Quét con am để chứa *kmây* (Mạn thuật 28.3), *Đập áng *kmây ôm bó củi*, *Ngồi bên *khruối gác cần câu* (Trần tình 41.4), *Đàn cầm *khruối trong tai dôi*, *Còn một non xanh là cổ nhân* (Thuật hứng 60.7), *Tào Khê rửa ngàn tầm *khruối*, **khrạch (sạch) chẳng còn một chút phàm* (Thuật hứng 64.7), *Dò trúc xông qua làn *khruối*, *Tìm mai theo đập bóng *blăng* (Tự thán 77.3), *Bể học trường văn hằng nhật bói*, *Đường danh *khruối lợi hiểm khôn tìm* (Bảo kính cảnh giới 150.4), *Dẫn khruối nước đầy cái trúc*, *Quẩy *blăng túi nặng thẳng hê* 155.5). So sánh với đối ứng *luốc* (Tày) [Hoàng Triều Ân 2003: 309], *khuối* (Tày) [Hoàng Văn Ma 1984: 418]. So sánh với đối ứng *khuối* (Thái), Gaston tái lập là **kruối* [Nhấn Gaston 1967: 151]⁽⁵⁾. Chữ Nôm có thanh phù *lồi*, vậy mô hình ghi âm của chữ là l-(kl-). Kiểu tái lập: **k^hluoi⁵/ *k^hruoi⁵/ *k^hsuoi⁵*.

(26) 𪔐 (thanh phù: lao), xuất xứ: *Có thân thì cóc khá làm *ksao*, *Lảng bảng công hư, tuổi tác nào*. (Thuật hứng 47.1), *Con lều mọn mọn đẹp *ksao*, *Trần thế chẳng cho bén mỗ hào*. (Thuật hứng 52.1), *Làm người biết máy khôn *ksao*, *Lỗi thác vì ai mỗ chút nào* (Bảo kính cảnh giới 167.1). So sánh với từ đồng âm *sao* (ngôi sao) có đối ứng trong thổ ngữ Mường như *krao* (Úy Lô) [Nhấn Gaston 1967: 147], và các đối ứng *k'aw¹* (Mường Thái, Tân Phong, Huy Thượng,...), *t'aw¹* (Mường Danh, Giai Xuân), *ṣaw¹* (Lâm La, Cỏ Liêm) [Nguyễn Văn Tài 2006: 266]. Với thanh phù “lao” của chữ Nôm, tạm thời có thể nhận định rằng

ngữ tố đang xét có khả năng diễn biến đồng âm với “sao” (ngôi sao). Thanh phù này được dùng nhất quán từ thế kỷ XII đến thế kỷ XX. Từ thế kỷ XII đến XV, có khả năng vẫn đọc với thủy âm kép, thêm nữa ngữ tố này chỉ xuất hiện 1 lần ở câu thơ bảy chữ và 3 lần ở các câu thơ sáu chữ. Kiểu tái lập: **klao¹/ *krao¹/ *ksao¹* > sao (hư từ).

(27) 律 (thanh phù: luật), xuất xứ: **tlon khuở đông hằng nhờ bếp, *kruót* (suốt) *mùa hè kéo đắp chặn* (Trần tình 38.4). So sánh với các đối ứng *sút* (Thái, Laotien), *plăt* và *plut* (Bahnar), ngữ tố này được Nhãn Gaston tái lập là **pruót* [1967: 151]. Thế kỷ XVII, thơ Trịnh Căn còn có câu *Rạng cao thông suốt ngoài hoàn hải* (26b) và *Cương thẳng sung suốt cả hai bên* (36b), trong đó chữ Nôm ghi ngữ tố suốt là 率 (suất + cá). AR ghi suốt. Như vậy, ở thế kỷ XVII, ngữ tố đang xét đã đơn tiết hóa. Còn chữ Nôm trong thơ Trịnh Căn chỉ là sự bảo lưu văn tự cổ từ giai đoạn trước. Nhưng lưu tích này là cứ liệu để có thể tái lập là **kruót* cho tiếng Việt thế kỷ XV. Những so sánh và kiểu tái lập của Nhãn Gaston là đúng hướng, song các tiếng Thái, Bahnar là khá xa; trong khi đó cứ liệu chữ Nôm lại là cứ liệu bản địa, nên chúng tôi nghiêng về các cứ liệu này hơn. Kiểu tái lập: *kluot⁵/ *kruot⁵/ *ksuot⁵*.

(28) 双 (thanh phù: song), xuất xứ: *Đến khi tịch mới ăn năn lại, Nhịn* **ksong thì mọi sự qua* (Giới nộ 191.8). Ngữ tố này xuất hiện khá nhiều trong *Chỉ Nam ngọc âm* ở các ngữ cảnh: *Thức phụ là chú lành song, Cảnh chằm là gỏi tốt song, Tẩn kê gà mái béo song, Đêm khuya kêu gở miệng đà dữ song*. Từ các

ngữ cảnh này, ta có thể nhận định đây là một trạng từ trở mức độ, thường đứng sau tính từ và động từ, với nghĩa “lắm, rất, hết mực”. Nếu như cách phân xuất này có lý thì đây là một từ cổ thuần Việt chứ không phải là một từ gốc Hán với nghĩa là “cặp đôi” như Nhãn Gaston đã đề xuất [1967: 102]. Về mặt ngữ âm, âm đầu s- khiến ta nghĩ rằng đây là cách đọc mới có từ thế kỷ XVII trở lại đây. Ngược lên thế kỷ XV, rất có khả năng, ngữ tố này sẽ có thủy âm kép. Thêm nữa, nó lại xuất hiện trong một câu thơ chỉ có sáu chữ. Kiểu tái lập: **kl η¹/ *kr η¹/ *ks η¹* > song.

(29) 醜 (thanh phù: lai 來) và 醜 (thanh phù: sai 差), 醜 xuất hiện bảy lần trong QATT, xuất xứ: (*Mạn thuật* 27.3), (*Thuật hứng* 58.5), **Kngũ tênh hênh, nằm cửa trúc, *phsay* (say) *lều thểu, đứng đường thông*. (*Thuật hứng* 61.4, 70.5), (*Bảo kính cảnh giới* 186.7). *Hiềm kè *phsay chung bề tửu sắc, Hoa người thìn được thói cha ông*. (*Bảo kính cảnh giới* 130.5, 168.4, 179.7). Mô hình S-(S-) của chữ Nôm cho thấy 醜 là tự dạng mới từ thế kỷ XVIII về sau. Chữ Nôm 醜 xuất hiện 1 lần, mô hình là L-(S-), chứng tỏ chữ Nôm này cổ hơn và còn giữ lại dấu tích của âm lỏng trong tổ hợp phụ âm. *An Nam dịch ngữ* ghi: 醉牌 (túy: bài, số 469), Vương Lộc tái lập là **phlay* vì thấy đối ứng *phli* (Hung, Khong Khen), *phlay* (Đan Lai, Ly Hà) [1997: 156]. *An Nam quốc dịch ngữ* cũng ghi tương tự, Shimizu Masaaki tái lập thủy âm kép là **pr-* [2008: 5]. So sánh với các đối ứng *phai* (Thái Thịnh), *khay* (Mãn Đức), *ksay* (Thạch Bi), *prai* (Úy Lô), *khai* (Đông Tân), *saê* (Thái

Lai), *thai* (Cao Trai), *tsay* (Cao Trai) trong tiếng Mường, và các đối ứng *pli* (Sách), *phli* (Hung), *pri* (Pọng), Nhấn Gaston tái lập là **pray* [1967: 148]. Các kiểu tái lập: **p^hlay¹/ *p^hray¹/ *p^hsay¹/ *play¹/ *pray¹/ *psay¹*.

(30) 𢵼 (thanh phù: lân 𢵼), xuất xứ: **Tláu cúc thu vàng nảy lác, *ksân mai tuyết bạc che đều* (Bảo kính cảnh giới). So sánh với đối ứng *surong*, *ksenh* (Thạch Bi), *khuong* (Mẫn Đức) của tiếng Mường, và các đối ứng trong một số ngôn ngữ bảo thủ như *suon* (Pọng), *suôn* (Laotien), *sôn* (Thái), *thuun*, *suon* (Chàm), *suon* (Khmer) [Nhấn Gaston 1967: 152]⁽⁶⁾, so sánh với một số đối ứng *k'uəŋ³* (Tân Phong, Huy Thượng,...) và *si³* (Giáp Lai) [Nguyễn Văn Tài 2006: 267], tạm thời có thể tái lập như trên. Các kiểu tái lập: **k^hlan¹/ *k^hran¹/ *k^hsan¹/ *klan¹/ *kran¹/ *ksan¹ > sân*.

(31) 𢵼 (thanh phù: lâu, lữ 𢵼), xuất xứ: *ễ hay *hruột bể *ksâu cạn, Khôn biết *tlòng người vắn dài* (Ngôn chí 6.5). So sánh với đối ứng *khu* (Hạ Sừ, Thái thịnh, Mẫn Đức), *ksu* (Thạch Bi), *kru* (Úy Lô) trong tiếng Mường và các đối ứng trong một số ngôn ngữ bảo thủ như *khlū* (Hung), *jorau* (Bahnar), *čru* (Tênh) [Nhấn Gaston 1967: 151-152], *k'u²* (Mường Thái, Tân Phong, Huy Thượng,...), *su²* (Lâm La, Cổ Liêm) [Nguyễn Văn Tài 2006: 268]. *An Nam dịch ngữ* ghi 水深匿蔓, Trần Kinh Hòa tái lập là **krâu*, Vương Lộc tái lập là **khlâu* [1997: 123], Shimizu Masaaki tái lập thủy âm kép **cr-* [2008: 5]. Các kiểu tái lập: **k^hlau¹/ *k^hrau¹/ *k^hsau¹/ *klau¹/ *krau¹/ *ksau¹*.

(32) 𢵼 (thanh phù: lão), xuất xứ: *Bẻ *práu mười dư tám chín thu, Lưng*

gày da sảy tướng lù cù (Ngôn chí 15.1). So sánh với các đối ứng *prau* (Úy Lô), *phau* (Ngọc Lặc, Thái Thịnh), *khau* (Mẫn Đức, La Gián, Vân Mộng) trong tiếng Mường và các đối ứng *phlau* (Hung, Sách), *prao* (Pọng), *traou* (Brou), *tơ trou* (Bahnar), *prau* (Stieng), *trau* (Mon), Nhấn Gaston tái lập là **práu* [1967: 53]. *An Nam dịch ngữ* ghi 六月 哨燙 (số 153), Vương Lộc phiên sáu [1997: 129]. *An Nam quốc dịch ngữ* phiên bằng 𢵼 *bao*, Shimizu Masaaki tái lập thủy âm kép **pr-* [2008: 5]. *Phật thuyết* ghi bằng tự dạng Nôm cổ là 老 老. Như vậy đến thế kỷ XV-XVI, ngữ tố đang xét cùng một lúc tồn tại hai biến thể ngữ âm, một dạng là từ có thủy âm kép và một dạng đã đơn tiết hóa. Đến thế kỷ XVII, chỉ còn hình thức đơn tiết hóa triệt để qua ghi nhận của AR [1994: 202]. Kiểu tái lập: **plau⁵/ *prau⁵/ *psau⁵/ *k^hlau⁵/ *k^hrau⁵/ *k^hsau⁵ > sáu*.

(33) 𢵼 và 𢵼 (thanh phù: dũ 愈⁽⁷⁾, xuất xứ: (Ngôn chí 14.6), **Kmưa thu rười ba đường cúc, *kgiố (giố) xuân đưa một rãnh lan*. (Ngôn chí 17.6), (*Mạn thuật* 23.5, 26.4), (*Thuật hưng* 51.5), 67.3), (*Tự thán* 78.4, 79.7, 93.5, 95.4, 97.4, 98.3, 101.4), (*Bảo kính cảnh giới* 172.2), (*Tích cảnh thi* 211.2), (*Lão mai* 215.6), (*Ba tiêu* 236.4), (*Liên hoa* 243.3), (*Nhạn trạn* 249.4). Phiên âm hiện nay: *giố*. Dựa vào các đối ứng *chó* trong một số phương ngữ miền Trung, đối ứng số (Mẫn Đức, Thái Thịnh, Úy Lô, Hạ Sừ, Lâm La, Ngọc Lặc) và *chjó* (Mi Sơn) trong tiếng Mường, đối ứng *jo* trong tiếng Rục, Nhấn Gaston tái lập là **čo* [1967: 145]. Về chữ Nôm, tự dạng trên đều cấu tạo theo lối hình thanh muộn

(chữ 風 + chữ 愈), đây là sản phẩm dọn bản của nhóm Dương Bá Cung vào nửa sau thế kỷ XIX. Tự dạng Nôm cổ hơn dùng để ghi ngữ tố này trong một số văn bản sớm thường là 愈, 翕, 愈 với cấu trúc (cá 个 + dữ 愈) để ghi thủy âm kép *kj-. Ví dụ như: *đi đố lệ tai* *kgió < 動止怯風灾 (Phật thuyết 12a7), *kgió thổi mặt trời đốt < 風吹日曝 (Phật thuyết 20a3), *thế sự hui hui* *kgió thổi qua (Vịnh Hoa Yên tự phú 13b6), *cỏ chiều* *kgió lướt đượm vui vui (Vịnh Hoa Yên tự phú 11b3), *áo lục thù tiếng* *kgió tiêu phiêu (Vịnh Hoa Yên tự phú 12b7), *sóc phong* *kgió đông, *cốc phong* *kgió đông (Chỉ Nam ngọc âm 5b2), *kgió thuy hui hui nguyệt dải màn (Ngự đề Nhạc Lâm tự thi, dòng 5). Các soạn giả của cuốn *Tự điển chữ Nôm* (Viện Nghiên cứu Hán Nôm) coi các chữ trên thuộc loại E1 (chữ hội âm dùng để ghi thủy âm kép) [Nguyễn Quang Hồng 2006: 23, 431]. So sánh với một số đối ứng kzo trong Mày, Rục, Sách, Arem, Mã Liêng [Nguyễn Ngọc San 2003: 24], *kjio* trong tiếng Mày, *k'jio* trong tiếng Rục⁽⁸⁾, *kjio* trong tiếng Arem, *k'jial* trong tiếng Khùa, *kojial* trong tiếng Vân Kiều (Brou), *hayuh*, *hoyuh*, *yuh* trong tiếng Bahnar (Kontum), *khial* và *koyal* trong tiếng Bahnar (Rongao) [chuyển dẫn theo Nhấn Gaston 1967: 145]. Đến thế kỷ XVI, *An Nam dịch ngữ* có 5 lần dùng 教 để ghi ngữ tố này, Vương Lộc xác định đó là một từ đơn tiết và phiên là “gió” [1997: 115]. Tuy nhiên, theo chúng tôi có khả năng lúc này hiện tượng xát hóa chưa xảy ra. Trở lại với các ngữ liệu trong *QATT*, ngữ tố đang xét phần lớn xuất hiện trong các câu thơ

sáu chữ (cộng thêm với các cứ liệu chữ Nôm cổ ở trên), chúng tôi cho rằng có khả năng ở thế kỷ XV, vẫn còn thủy âm kép, bởi tất cả các trường hợp đầu xuất hiện trong câu thơ sáu chữ và đều đối với các từ có CC như *kmây, *kmưa,... Kiểu tái lập là *kj⁵.

(34) Miễn 免 xuất xứ: *Bui có một niềm chẳng nở trại, Đạo làm con *mliễn đạo làm tôi.* (Ngôn chí 2.8, 13.3), (*Mạn thuật* 24.1), (*Thuật hứng* 58.7, 64.2, 69.7), (*Tự thán* 76.6, 94.1, 94.8, 104.3, 106.6), (*Bảo kính cảnh giới* 141.4, 141.8, 173.8, 184.4), (*Miêu* 251.7). *Lão thảo chưa nên tiết trượng phu, *mliễn là phỏng dạng đạo tiên nho.* (Ngôn chí 3.2), (*Mạn thuật* 24.7), (*Huấn nam tử* 192.5). Các chữ Nôm cổ thường dùng thanh phù có thủy âm m-. Trong khi các chữ Nôm muộn thường dùng thủy âm l-. Điều này cho phép nghĩ đến khả năng đây là các cách ghi khác nhau của thủy âm kép ml-. Kiểu tái lập: *mliễn. mliễn* >_{rụng âm lỏng} > *miễn, mliễn* >_{rụng âm [m-]} > *liễn* > *lẫn* (gồm hai nghĩa: p. lẫn, và, với; miễn sao, chỉ cần)[xem thêm cách lý giải của Đào Duy Anh 1976: 704]. Kiểu tái lập: *mlien⁴.

Trên đây, chúng tôi đã khảo sát 34 ngữ tố có thủy âm kép với tần số 124 lần trong *QATT*. Các thủy âm kép bao gồm:

- (1) *tb- (*kb-) tương ứng với V-;
- (2) *kl- (*tl-, *bl-) tương ứng với TR-/ GI hoặc L-;
- (3) *hr- và/ hoặc *dr- tương ứng với R-.
- (4) *hl- tương ứng với L-.
- (5) *kr- (*kl-, *ks-, *k^hr-, *k^hl-, *k^hs-) tương ứng với S-.
- (6) *pr- (*pl-, *ps-, *p^hr-, *p^hl-, *p^hs-) tương ứng với S-.

(7) *kj- tương ứng với GI-.

(8) *ml- tương ứng với M-/ L-.

Chúng ta có một quang cảnh khá đa dạng về các thủy âm kép trong tiếng Việt cổ thế kỷ XV. Hiện tượng lưỡng khả hoặc thậm chí đa khả về lai nguyên ở các trường hợp TR-, R-, S- là vấn đề cần được tiếp tục thảo luận. Chúng ta hiện không thể xác quyết được khả năng tái lập nào là duy nhất đúng. Bởi các đối ứng trong các thổ ngữ và các ngôn ngữ bảo thủ cho ta một tình trạng khá phong phú về mặt ngữ âm. Và lại, chúng đều có tính giá trị gần như tương đương nhau. Dù vậy, bài viết tạm thời vạch ra một số tiêu chí để đánh giá về tính giá trị của các biến thể ngữ âm này.

- Tiêu chí thứ nhất: chúng ta có thể dựa vào cách ghi chính xác của chữ Nôm cổ, ví dụ như chữ *trăm* được ghi bằng 𣎵 (*cự + lâm*, tái lập là *klam¹), sở dĩ tiêu chí này được đưa lên hàng đầu bởi chữ Nôm Việt là cứ liệu bản địa, là sản phẩm của chính chủ thể ngôn ngữ- văn tự (xin xem bài *Thủy âm kép tiếng Việt thế kỷ XV qua chữ Nôm cổ trong QATT*)[15], có thể coi là cứ liệu từ bên trong; nhưng khi chữ Nôm không phản ánh đầy đủ hiện trạng ngữ âm (như các trường hợp vừa nêu), ta chỉ coi đó như là cứ liệu xuất phát, để cân nhắc, và từ đó tiếp tục xem xét đối chiếu với các tiêu chí khác.

- Tiêu chí thứ hai: cách ghi các thủy âm kép trong các tư liệu chữ quốc ngữ qua *Từ điển Việt - Bồ - La* của AR. Ưu điểm của các cứ liệu này là tính chính xác của lối ghi âm, tuy nhiên tư liệu được soạn vào thế kỷ XVII, tức sau *QATT* hai thế kỷ, nên ở từng trường hợp cần có sự cân nhắc và thảo luận cụ thể.

- Tiêu chí thứ ba: các đối ứng ngữ âm trong các tiếng Mường, tiếng Tày và tiếng Thái,... Tiêu chí này khá quan trọng bởi lẽ đây là thứ tiếng rất gần gũi với tiếng Việt về mặt nguồn gốc họ hàng.

- Tiêu chí thứ tư: các đối ứng trong các ngôn ngữ bảo thủ cùng họ hàng như Rục, Pong, Sách, Mã Liềng,...

- Tiêu chí thứ năm: cách tái lập ngữ âm của các nhà nghiên cứu hiện nay về ngữ âm tiếng Việt cổ thế kỷ XV- XVI qua các tác phẩm *An Nam dịch ngữ An Nam quốc dịch ngữ*, *Thiền tông khóa hư ngữ lục* và *Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh*.

Mặc dù các kiểu tái lập trên chỉ mang tính giả định, song các giả thuyết có khả năng tồn tại như là một giá trị để tham khảo và đối chiếu; bởi lẽ các phương pháp tái lập đều dựa trên thành quả khoa học của giới ngữ âm học lịch sử (tiếng Việt và tiếng Hán), và còn bởi các cứ liệu khai thác đều là chữ Nôm (văn tự bản địa- cứ liệu bên trong ngôn ngữ, như trường hợp *Phật thuyết*). Việc tái lập các thủy âm kép tiếng Việt cổ thế kỷ XV qua *QATT* chưa dừng lại ở đây. Chúng tôi xin được đề cập đến trong một bài viết khác.

T.T.D

Chú thích:

(*) Bài viết thuộc chương trình của NAFOSTED.

(1) Điều kiện: bài này chúng tôi chỉ tiến hành khảo sát các chữ Nôm hậu kỳ. Còn các ngữ tố đồng thời được ghi bằng cả dạng chữ Nôm cổ và chữ Nôm mới (chữ Nôm hậu kỳ), thì chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu, khảo sát trong bài “Thủy âm kép thế kỷ XV qua

các chữ Nôm cổ trong *Quốc âm thi tập*". *Ngôn ngữ*, số 8/2012.

(2) Vấn đề tế nhị này chúng tôi xin được thảo luận trong một dịp khác.

(3) Về diễn biến ngữ âm của ngữ tố này Gs Nguyễn Tài Cẩn từng đưa ra nhận định như sau: "Ở giai đoạn sau, trong *Từ điển Việt Bồ La*, từ này vừa được ghi là BL, vừa được ghi là GI, chứ không ghi là TL hoặc TR, thế mà ở giai đoạn *An Nam dịch ngữ* này nó lại được phiên âm thông qua T. Phải chăng từ *trả* trước được ghi theo thổ ngữ có TL (do đó phiên âm qua T), rồi sau, ở từ điển 1651, lại được ghi theo thổ ngữ có BL, GI" [1997: 105].

(4) Riêng cặp *rom- hra⁵* có lẽ còn có thêm một dạng nữa là *ra- hra⁵*.

(5) Theo kinh nghiệm của chúng tôi, bộ "hỏa" và "bộ nữ" thường bị viết lộn với nhau trong các văn bản chép tay. Và sự lộn này còn ảnh hưởng đến cả một số trường hợp văn bản khác in.

(6) Các từ trở "suối" không thấy có đối ứng ngữ âm trong tiếng Mường, tiếng Rục (qua bảng từ của Nguyễn Văn Tài và Nguyễn Văn Lợi). Như vậy, có khả năng *suối* là một từ gốc Tày - Thái.

(7) Ngữ tố này, Nhẫn Gaston vẫn đọc là *sân* mà không tái lập.

(8) Nhẫn Gaston cho rằng thanh phù 愈 *dũ* (khai khẩu) được dùng cho một số chữ như *đỗ* ở vị trí 223.2, *rũ* ở 200.2, 205.3, 206.1. Ngoài ra, ông còn nêu sự tương ứng d- và gi- qua Từ điển Việt Bồ La, như *láng diêng* - *láng giêng*; [1967: 145]

(9) Nguyễn Văn Lợi ghi "kajo³" [1993: 145].

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Quốc âm thi tập* trong Nguyễn Trãi toàn tập. Đào Duy Anh phiên chú, Nxb. KHXH, H. 1976.

2. Pierre Pegneaux de Béhaine (Bá Đa Lộc Bử Nhu): *Dictionarium Anamitico Latinum 1772-1772 (Tự vị An nam La tinh)*, Hồng Nhuệ Nguyễn Khắc Xuyên dịch và giới thiệu, Nxb.Trẻ. 1999

3. William Hubbard Baxter: *A handbook of Old Chinese Phonology*. Mouton de Gruyter. Berlin - NewYork. 1992.

4. Nguyễn Tài Cẩn: *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt* (sơ thảo), Nxb. Giáo dục. H. 1997.

5. Nguyễn Tài Cẩn: *Về chữ Nôm thời Quốc âm thi tập*. In trong *Một số chứng tích về ngôn ngữ - văn tự - văn hóa*. Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, H. 1989, (tb 2001).

6. Nguyễn Tài Cẩn: *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*, Nxb. KHXH, H. 1979, tái bản: Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2002.

7. An Chi: *Chuyện Đông chuyện Tây*. Nxb. Trẻ Tp. HCM, 2006.

8. Huỳnh Tịnh Paulus Của: *Đại Nam quốc âm tự vị* 大南國音字彙 SaiGon Imprimerie REY, CURIOL & Cie, 4, rue d'Adran, 4; Nxb. Trẻ, 1998 (theo ấn bản 1895-1896).

9. Hoàng Dũng: *Đóng góp của cứ liệu chữ Nôm trong việc xác định sự biến đổi của các tổ hợp phụ âm KL, PL\BL, TL và ML*. *Tạp chí Hán Nôm*, Số 4 (25)-1995, tr.11-15.

10. Trần Trọng Dương: *Tình hình cấu trúc chữ Nôm qua 'Khóa hư lục giải nghĩa' và 'Khóa hư lục giải âm'*. *Tạp chí Hán Nôm*, số 2/2008. tr.43-57.

11. *Thiên tông khóa hư ngữ lục*. Tuệ Tĩnh giải nghĩa, Trần Trọng Dương khảo cứu, dịch và phiên chú. Nxb. Văn học & TT Nghiên cứu Quốc Học, H. 2009.
12. Trần Trọng Dương: *Phật thuyết có phải là bản dịch phẩm Nôm của thế kỷ XII ? Ngôn ngữ*, số 4/2011, tr.31-47.
13. Trần Trọng Dương: *Nguyễn Trãi Quốc âm từ điển* (bản thảo sắp in). Alphabook, 2012, 550 tr.
14. Trần Trọng Dương: *Giải mã những câu thơ sáu chữ trong Quốc âm thi tập từ ngã đường ngữ âm học lịch sử. Tạp chí Hán Nôm*, số 1/2013.
15. Trần Trọng Dương: *Thủy âm kép tiếng Việt thế kỷ XIV-XV qua chữ Nôm cổ trong “Quốc âm thi tập”*. *Ngôn ngữ*, số 8/2012.
16. Trần Trọng Dương: *Một số từ gốc Hán có cấu trúc CCVC qua ngữ liệu thơ Nôm trong Quốc âm thi tập*. Trong *Những vấn đề ngôn ngữ và văn hóa*. Nxb. Thông tin và Truyền thông. H. 2012, tr.317-350.
17. Trần Trọng Dương - Nguyễn Hùng Vỹ: *Khảo về CHẤM và TRÁI trong Cư Trần lạc đạo của vua Trần Nhân Tông*. Trong *Những vấn đề ngôn ngữ và văn hóa*, Nxb. Thông tin và Truyền thông. H. 2012, tr.177-186.
18. J.F.M. Génibrel : *Dictionnaire Annamite - Français* (大越國音漢字法釋集成), SaiGon Imprimerie de la mission à Tân Định, 1898.
19. Nguyễn Hữu Hoàn, Nguyễn Văn Lợi: *Tiếng Katu*. Nxb. KHXH. H. 1998.
20. Bernhard Karlgren: *Analytic Dictionary of Chinese - Japanese*. Paris. Librairie Orientalise Paul Geuthner. 18 RUE JACOP 6⁰. 1923.
21. Bernhard Karlgren: *Etudes sur la Phonologie Chinoise*. Archives D’etudes Orientales Publiées par J.A. Lundell. Vol.15. Leyde, E.-J. Brill. Stockholm, P.A. Norstedt and Soner Gotembourg, Elanders Boktryckeri A.B 1915-1926.
22. Michel Ferlus: *The origin of Tones in Viet-Muong*, Southeast Asian Linguistic Society XIth Conference, Bangkok, Thailand, May 16-18, 2001.
23. Nguyễn Quang Hồng: *Khái luận văn tự học chữ Nôm*. Nxb. Giáo Dục, H. 2008
24. Nguyễn Quang Hồng: *Âm tiết và loại hình ngôn ngữ*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2002.
25. *Quốc âm thi tập* Mai Quốc Liên phiên chú. Trong *Nguyễn Trãi toàn tập tân biên* (T3), Nxb. Văn học - TTNC Quốc học, H. 2001.
26. Jimes A. Matisoff: *Tonogenesis in Southeast Asia*, in: Hyman, Larry M. (ed.) *Consonant Types and Tones*. Southern California Occasional Papers in Linguistics 1, 1973, tr.71-96.
27. Nguyễn Văn Lợi: *Tiếng Rục*, Nxb. KHXH, H. 1993.
28. Vương Lộc: *An Nam dịch ngữ*, Trung tâm Từ điển học & Nxb. Đà Nẵng, 2001.
29. Vương Lực 王力: *同源字典* (Đồng nguyên tự điển). 商務印書館 (Thương Vụ ấn thư quán), 1982.
30. Quách Tích Lương 郭锡良: *漢字古音手冊*. 北京大學出版社。1986.
31. Shimizu Masaaki: *Khảo sát sơ lược về cấu trúc âm tiết tiếng Việt vào thế kỷ XIV-XV qua hai cứ liệu chữ Nôm*. Trong *Các nhà Việt Nam học nước ngoài viết về Việt Nam*, tập 2, Nxb. Thế giới, H. 2002.

32. Shimizu Masaaki: *A Phonological Reconstruction of 15th Century Vietnamese Using Chữ Nôm 字喃 Materials*. International Conference and Taiwanese Studies, National Cheng Kung University, Taiwan 2010.
33. Henri Maspéro: *Etudes sur la Phonétique Historique de la Langue Annamite*, 1912.
34. Bùi Văn Nguyên: *Thơ quốc âm Nguyễn Trãi*, Nxb. Giáo dục, H. 1994.
35. Nhấn Gaston: *Etude du Consonantisme du Quốc âm thi tập (Nghiên cứu hệ thống phụ âm đầu của Quốc âm thi tập, Luận án Tiến sĩ đệ tam cấp)*, INACO. Pháp 1967, 243 p.
36. Vũ Đức Nghiệu: *Đơn tiết, đơn tiết hoá và đa tiết, đa tiết hóa trong quá trình phát triển của tiếng Việt (Monosyllabism, Monosyllablization and Polysyllabism, Polysyllablization during Vietnamese Developing Process)*. Kỷ yếu Hội thảo quốc tế về ngôn ngữ và ngôn ngữ học liên Á. H. 11-2005, tr.202 - 213.
37. Vũ Đức Nghiệu: *Lược khảo lịch sử từ vựng tiếng Việt*. Nxb. Giáo dục, H. 2011.
38. Hoàng Thị Ngo: *Chữ Nôm và tiếng Việt qua bản giải âm 'Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh'*, Nxb. KHXH, H. 1999.
39. Hoàng Thị Ngo: *Dấu tích của các thủy âm kép đầu KB, KM, KN, KĐ qua cách ghi chữ Nôm cổ*. Trong *Mạch đạo dòng đời*, Nxb. KHXH, H. 2002, tr.198-208.
40. *Tổng tập văn học Nôm Việt Nam*, tập 1, Nguyễn Tá Nhí chủ biên, Nxb. KHXH, H. 2008.
41. E.G. Pwllleyblank (蒲立本): 上古漢語的輔音系統 (The Consonantal System of Old Chinese). 潘悟云, 徐文堪譯 (據 Asia Major 9/1962 譯出). 中華書局.北京. 1999.
42. Alexandro de Rhodes: *Dictionarivm Annamiticivm Lvsitanvm et Latinvm ope Sacrae Congregationis de Propaganda Fide in Lucem Editum ab Alexandro de Rhodes e Societati Jesu, Eiusdemque Sacra Congregationis Missionario Apostolico - Romae: typis & sumptibus eiusdem Sac. Congreg. p.633, 1651*. Thanh Lăng, Hoàng Xuân Việt và Đỗ Quang Chính phiên dịch, Nxb. KHXH, H. tb 1994.
43. Nguyễn Ngọc San: *Góp vài ý kiến về âm đầu tiếng Việt cổ qua cứ liệu Phật thuyết, Ngôn ngữ*, số 3/1982.
44. Nguyễn Ngọc San: *Tìm hiểu tiếng Việt lịch sử*, Nxb. Đại học Sư phạm Hà Nội, 2003.
45. Paul Schneider: *Nguyen Trai et son Recueil de Poemes en Langue Nationale*. Centre National de la Recherche Scientifique. Paris. 1987
46. Axel Schuessler: *ABC Etymological Dictionary of Old Chinese*. University of Hawai'i Press. Honolulu, 2007.
47. Axel Schuessler: *A Dictionary of Early Zhou Chinese*. University of Hawai'i Press. Honolulu, 1988.
48. Huệ Thiên: *Những tiếng trống qua cửa các nhà sấm*. Nxb. Trẻ. Tp. HCM, 2004.
49. Trần Hữu Thung & Thái Kim Đĩnh: *Từ điển tiếng Nghệ*, Nxb. Nghệ An, Nghệ An 1997.
50. Võ Xuân Trang: *Phương ngữ Bình Trị Thiên*, Nxb. KHXH. H. 1997.
51. Nguyễn Đại Cồ Việt: *Về sự đối ứng - UNG: -UÔNG trong âm Hán Việt và âm Hán Nôm hóa*. *Ngôn ngữ* số 4/2011, tr.10-18.

52. Nguyễn Như Ý: *Từ điển đối chiếu từ địa phương*. Nxb. Giáo dục, H. 2001./.